



05-05-2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP**
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 04 năm 2016



Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán viên độc lập	5
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	11-51

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:
Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

Trong đó số vốn đến thời điểm 31/12/2015 (đơn vị tính đồng)

Nội dung	Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000	-	195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dầy, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Dương Tất Thắng	Ủy viên
3	Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
5	Ông Võ Văn Lưu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Dương Tất Thắng	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
3	Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lê Viết Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1	Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
2	Ông Đào Anh Dũng	Thành Viên
3	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành Viên

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

2. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày Báo cáo tài chính.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Thay mặt và đại diện

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP



Tổng giám đốc
Dương Tất Thắng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com

Số: /2016/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Khoáng sản & Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 20/03/2016 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 06 đến trang 51 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc Kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc Kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc Kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng Kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục Kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục Kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng Kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến Kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kế thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho báo cáo kiểm toán số 70/2016/BCKT/BCTC/CPAHANOI đã được phát hành ngày 30/03/2016.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNDKHN số 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

A blue ink handwritten signature of Đặng Ngọc Phần.

Đặng Ngọc Phần

Giấy CNDKHN Số 2459-2013-016-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.832.870.464	921.361.458.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	115.862.529.294	78.140.502.109
1. Tiền	111		98.603.755.566	78.140.502.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.258.773.728	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	181.281.755.920	281.321.433.549
1. Chứng khoán kinh doanh	121		181.281.755.920	100.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	281.221.433.549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.183.596.297	126.045.464.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.342.115.276	84.404.285.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	57.354.130.450	39.046.392.152
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	84.604.846.909	13.327.498.014
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.118.146.338)	(10.732.711.368)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		650.000	
IV. Hàng tồn kho	140		342.869.389.582	367.229.892.920
1. Hàng tồn kho	141	V.06	351.592.894.753	369.268.767.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.723.505.171)	(2.038.874.635)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.635.599.371	68.624.165.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	11.869.257.118	8.467.024.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	17.401.179.293	11.728.827.055
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.14	4.365.162.960	34.476.582.813
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	-	13.951.731.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.361.791.388.806	1.141.946.635.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.398.492.500	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.398.492.500	
II. Tài sản cố định	220		869.117.789.269	679.826.130.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	852.546.265.036	662.590.546.325
- Nguyên giá	222		1.390.702.864.871	1.128.587.431.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(538.156.599.835)	(465.996.884.823)
2. Tài sản cố định vô hình	225	V.09	16.571.524.233	17.235.584.043
- Nguyên giá	226		23.332.715.191	22.737.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(6.761.190.958)	(5.502.131.148)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	227		153.892.500.117	158.188.863.107
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	V.10	153.892.500.117	158.188.863.107
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		237.881.627.800	242.926.740.452
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	232.559.201.152
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.814.088.500	10.367.539.300
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		67.539.300	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.500.979.120	61.004.902.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	82.399.347.039	52.805.618.610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.360.500.000	1.258.992.500
4. Lợi thế thương mại	269		1.690.401.156	1.889.560.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.246.624.259.270	2.063.308.094.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.521.308.014	721.184.617.764
I. Nợ ngắn hạn	310		488.556.249.874	560.475.342.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	114.267.447.178	64.580.854.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	38.198.945.596	17.226.669.035
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	17.092.913.048	9.137.151.092
4. Phải trả người lao động	314		38.827.379.819	42.182.356.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.563.606.844	19.527.370.482
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.818.186	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	37.903.445.017	186.163.255.949
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	206.996.246.269	200.063.984.165
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.200.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.484.447.917	21.593.700.717
II. Nợ dài hạn	330		235.965.058.140	160.709.275.272
1. Phải trả người bán dài hạn	331		78.927.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		26.160.000	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.062.868.493	18.126.745.816
4. Phải trả dài hạn khác	337		731.787.678	755.387.678
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	213.378.111.407	141.827.141.778
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		687.203.562	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.522.102.951.257	1.342.123.476.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.374.940.229.857	1.342.123.476.811
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.585.620.465	3.585.620.465
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.460.648.858	12.890.970.859
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.672.044.296	2.217.284.740
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		225.126.729.911	222.334.414.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		147.162.721.400	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		147.162.721.400	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.246.624.259.270	2.063.308.094.575

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng






Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà



Tổng giám đốc


Dương Tất Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	1.307.625.774.903	1.152.040.343.063
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	2.921.285.234	6.631.317.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	1.304.704.489.669	1.145.409.025.344
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.108.854.991.494	900.275.355.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		195.849.498.175	245.133.669.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	89.655.024.202	12.638.780.945
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	41.295.020.507	32.509.359.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.812.861.396	21.998.902.233
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	61.190.916.274	67.766.967.327
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	82.425.696.563	73.287.557.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.592.889.033	84.208.566.697
12. Thu nhập khác	31		64.742.278.971	32.372.299.331
13. Chi phí khác	32		5.230.953.361	21.034.372.813
14. Lợi nhuận khác	40		59.511.325.610	11.337.926.518
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		160.104.214.643	95.546.493.215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.452.114.378	28.636.682.708
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.756.955.262)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		129.652.100.265	68.666.765.769
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		87.252.631.900	25.679.518.571
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42.399.468.364	42.987.247.198
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		792	624

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.340.480.170.357	1.567.816.816.720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(830.089.795.844)	(1.056.410.803.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(215.572.896.411)	(146.417.111.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(34.179.378.472)	(22.842.995.563)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(26.991.679.939)	(67.199.798.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	282.224.651.956	110.283.900.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(270.773.366.265)	(206.740.497.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	245.097.705.382	178.489.511.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(97.930.781.309)	(32.105.109.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.739.746.250	1.603.949.340
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(221.827.693.400)	(563.717.368.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	309.550.355.088	347.799.597.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1.330.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	76.070.705	199.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.079.997.656	8.624.806.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	687.694.990	(238.925.124.075)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.995.531.233	16.289.537.262
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành.	32	928.517.000	(3.300.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.943.217.654	331.965.737.747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491.480.886.382)	(407.830.841.067)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.551.183.564)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.444.578.953)	(27.596.284.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.609.383.012)	(87.175.150.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.176.017.360	(147.610.763.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.140.502.109	225.755.580.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	546.009.825	(4.314.739)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	115.862.529.294	78.140.502.109

Người lập biểu

Bui Van Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Ha

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Duong Tat Thang
Đương Tất Thắng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dày, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III Danh sách các Công ty con

Tên	% sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	100%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	61%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	56%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100%	Bản Bung Houana - Xebangfay - Khăm mouane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	59%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	53%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60%	Xóm 10, Thị Trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Thương mại Mitraco	73%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	64%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	92%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

IV. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữ mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4.3 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Kết thúc ngày 31/12/2015

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

4.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Kết thúc ngày 31/12/2015

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính (Tổng Công ty không có khoản mục này)

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

9. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tổng Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Bất động sản đầu tư (Tổng Công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

12. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

13.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

13.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do Tổng công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

13.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

13.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

15. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

16. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tổng Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổng Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm

17. Trái phiếu phát hành (Tổng Công ty Không phát sinh nghiệp vụ này)

17.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Tổng Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Tổng Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

18. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

18.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

18.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

18.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Tổng Công ty.

18.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

19.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

19.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

21. Doanh thu và thu nhập khác

21.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

21.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

21.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

23. Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	12.115.061.848	8.377.394.505
Tiền gửi ngân hàng	86.488.693.718	69.063.107.604
Tiền gửi Ngân hàng (VND)	85.441.284.025	62.065.198.568
Tiền gửi Ngân hàng (USD)	608.672.122	530.554.726
Tiền gửi ngân hàng (KIP)	391.952.093	6.452.359.234
Tiền gửi ngân hàng (BATH)	46.785.478	14.995.076
Tiền đang chuyển		700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.258.773.728	-
Cộng	115.862.529.294	78.140.502.109

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	34.177.834.028	-
<i>Công ty CP thủy điện Hương Sơn</i>			2.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco			2.700.000.000	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	4.200.000.000		6.000.000.000	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	226.205.920		226.205.920	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng			400.000.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	176.755.550.000		237.717.393.601	-
Cộng	181.281.755.920	-	281.321.433.549	-

Kết thúc ngày 31/12/2015

3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	27.672.694.870	31.598.871.486
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	3.005.442.665	3.611.390.450
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	24.106.660	612.384.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	9.873.347.504	7.337.286.389
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.716.345.150	3.865.157.878
Công ty TNHH Việt Lào	7.944.725.108	7.770.232.649
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	129.793.612	740.209.000
Công ty CP May Hà Tĩnh	200.929.250	1.300.921.610
Công ty CP Thiên Ý 2	739.708.756	779.474.570
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	652.737.012	953.957.427
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	573.230.401	551.661.980
Công ty CP Thương mại Mitraco	6.215.496.278	5.380.311.925
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.887.189.438	4.751.347.046
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	979.756.000	427.583.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.243.346.148	1.320.485.048
Công ty CP Khoáng sản Mangan	12.412.782.093	1.376.987.598
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	503.811.598	11.791.820.595
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	566.672.733	234.202.683
Cộng	80.342.115.276	84.404.285.334
4. Trả trước cho người bán	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	14.507.458.656	16.981.375.202
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	196.248.889	64.090.489
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	7.911.191.263	6.632.275.134
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	335.143.012	522.104.462
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	195.472.981	120.840.123
Công ty TNHH Việt Lào	3.526.604.559	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	4794257079	6.442.802.553
Công ty CP May Hà Tĩnh		5.820.350
Công ty CP Thiên Ý 2	224	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	298.835.053	386.743.179
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	20.983.500.899	2.205.962.984
Công ty CP Thương mại Mitraco	70.858.549	1.121.577.395
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	3136424201	2.831.880.270
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	551.906.786	447.879.786
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		100.000.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	846.228.299	1.183.040.225
Công ty CP Khoáng sản Mangan		
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco		
Cộng	57.354.130.450	39.046.392.152

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
- Công ty mẹ	11.941.539.708		4.208.133.692	
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	204.344.415		21.475.102	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	5.864.319.627		105.648.049	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.888.724.736		5.109.169	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	293.685.683		850.000	
Công ty TNHH Việt Lào	14.827.906.463		349.341.667	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	9.051.987.173		4.635.196.458	
Công ty CP May Hà Tĩnh	856.526.363		1.460.213.636	
Công ty CP Thiên Ý 2	1.123.393.956		445.536.686	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	193.610.987		1.100.000	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.196.765.011		57.148.050	
Công ty CP Thương mại Mitraco	483.056.761		23.830.835	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.591.912.180		1.288.025.000	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	250.241.000		198.530.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	346.747.866		183.479.520	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	30.583.742.742		335.996.150	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	11.757.000		7.884.000	
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	894.585.238			
Cộng	84.604.846.909	-	13.327.498.014	-
6. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	65.238.543.902		68.766.247.566	
Cộng	84.604.846.909	-	13.327.498.014	-
		31/12/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	65.238.543.902		68.766.247.566	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 31/12/2015

- Công cụ, dụng cụ	3.119.643.380	-51.237.184	2.932.977.256	-376.388.476
- Chi phí SX, KD dở dang	134.097.530.520		149.751.571.824	
- Thành phẩm	133.792.489.936	-8.530.461.103	130.637.034.614	-1.503.884.340
- Hàng hoá	15.344.687.015	-141.806.884	17.180.936.295	-158.601.819
Cộng	351.592.894.753	(8.723.505.171)	369.268.767.555	(2.038.874.635)

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và thuế GTGT được KT	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước ngắn hạn	11.869.257.118	8.467.024.299
Công ty mẹ	3.596.475.687	3.753.038.712
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	220.144.309	161.039.512
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	84.862.500	172.008.518
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	298.490.001	13.718.869
Công ty TNHH Việt Lào	3.786.899.013	3.062.501.501
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	465.915.418	141.805.942
Công ty CP May Hà Tĩnh	109.569.613	247.807.757
Công ty CP Thiên Ý 2	535.017.676	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	122.830.000	175.529.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	51.246.687	66.035.542
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	35.975.437	40.779.909
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.801.482.340	448.953.244
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	173.061.467	183.805.793
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	587.286.970	
- Thuế GTGT được khấu trừ	17.401.179.293	11.728.827.055
Công ty mẹ	7.859.941.929	8.729.788.174
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	501.704.767	2.007.734.439
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		175.738.252
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		1.815.272
Công ty TNHH Việt Lào	1.041.200.981	237.941.197
Công ty CP May Hà Tĩnh	805.529.680	45.373.060
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		
Công ty CP Thương mại Mitraco	308.479.155	415.904.754
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	6.884.322.781	114.531.907
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco		
- Tài sản ngắn hạn khác	-	13.951.731.708
Công ty mẹ		3.438.949.165
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		49.226.002
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		2.346.664.978
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		439.291.489
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		112.672.595
Công ty TNHH Việt Lào		3.739.900.486
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		227.240.790
Công ty CP May Hà Tĩnh		179.464.737
Công ty CP Thiên Ý 2		1.074.130.291
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		172.834.859
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh		112.375.692
Công ty CP Thương mại Mitraco		787.663.195

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	301.673.281
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	59.353.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	118.896.996
Công ty CP Khoáng sản Mangan	3.500.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	389.620.200
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	398.273.952
Cộng	29.270.436.411
	34.147.583.062

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục số 1)				
9. Tài sản cố định vô hình (xem phụ lục số 2)				
10. Tài sản dở dang dài hạn				
Công ty mẹ	128.314.818.973	128.314.818.973	121.375.047.814	121.375.047.814
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
<i>Xây dựng cơ bản</i>				
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	128.314.818.973	128.314.818.973	121.375.047.814	121.375.047.814
Công ty TNHH Việt Lào	24.132.111	24.132.111	20.132.111	20.132.111
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	4.748.335.015	4.748.335.015	4.256.539.165	4.256.539.165
Công ty CP May Hà Tĩnh	409.221.001	409.221.001	19.650.599.332	19.650.599.332
Công ty CP Thiên Ý 2	1.884.200.517	1.884.200.517		-
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	6.403.250	6.403.250		-
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	11.000.000	11.000.000		-
Công ty CP Thương mại Mitraco	9.846.850.132	9.846.850.132	7.507.021.153	7.507.021.153
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.780.654.463	1.780.654.463	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		-	3.647.894.413	3.647.894.413
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		-		-
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	6.694.954.655	6.694.954.655	1.719.629.119	1.719.629.119
Công ty CP Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000		-
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco				-
Cộng	153.892.500.117	153.892.500.117	158.188.863.107	158.188.863.107

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	3.764.825.462	3.409.421.734
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	858.580.741	550.918.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	126.920.159	50.584.159
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.435.364.750	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	518.529.259	1.424.562.821
Công ty TNHH Việt Lào	3.029.275.232	2.163.299.940
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	24.798.986.482	14.074.311.698
Công ty CP May Hà Tĩnh		2.410.069.812
Công ty CP Thiên Ý 2	669.751.673	1.113.239.630
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	95.000.000	148.176.834
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	27.582.628.756	18.556.059.750
Công ty CP Thương mại Mitraco	622.238.208	903.367.496
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	857.443.416	1.903.694.497
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	804.438.003	852.164.503
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.257.164.952	3.186.128.772
Công ty CP Khoáng sản Mangan	391.189.873	503.512.720
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	10.030.903.829	-
Cộng	82.399.347.039	52.805.618.610

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty mẹ	18.496.455.430	18.496.455.430	9.130.812.901	9.130.812.901
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	6.412.875.500	6.412.875.500	8.571.073.376	8.571.073.376
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	9.357.607.441	9.357.607.441	7.267.374.472	7.267.374.472
Công ty CP thực ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	7.171.137.372	7.171.137.372	12.125.148.807	12.125.148.807
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.405.867.899	1.405.867.899	1.808.610.650	1.808.610.650
Công ty TNHH Việt Lào	24.144.098.563	24.144.098.563	10.471.114.965	10.471.114.965
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	4.606.182.950	4.606.182.950	655.937.921	655.937.921
Công ty CP May Hà Tĩnh	847.521.726	847.521.726	278.916.355	278.916.355
Công ty CP Thiên Ý 2	117.440.961	117.440.961	590.151.233	590.151.233
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	767.022.589	767.022.589	1.517.210.903	1.517.210.903
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.380.482.405	2.380.482.405	878.435.512	878.435.512
Công ty CP Thương mại Mitraco	1.172.758.540	1.172.758.540	1.850.651.416	1.850.651.416
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	913.652.388	913.652.388	1.980.786.819	1.980.786.819
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.020.800.735	1.020.800.735	265.817.515	265.817.515
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	861.941.661	861.941.661	837.365.516	837.365.516
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	33.962.011.738	33.962.011.738	5.456.758.984	5.456.758.984
Công ty CP Khoáng sản Mangan	624.224.280	624.224.280	579.253.171	579.253.171
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	5.365.000	5.365.000	315.434.000	315.434.000
Cộng	114.267.447.178	114.267.447.178	64.580.854.516	64.580.854.516

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	2.174.674.942	2.233.741.113
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	44.415.750	1.427.903.925
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	15.918.928.000	500.085
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	88.419.157	54.592.441
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	148.701.163	15.953.982
Công ty TNHH Việt Lào	1878856112	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	6.936.843.995	1.558.929.092
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.814.876.738	
Công ty CP Thiên Ý 2	4.048.121	3.312.878
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	5.223.407.944	2.224.802.716
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	512.184.091	438.228.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	658.572.819	462.231.505
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	64.300.400	64.300.400
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.691.750.992	1.167.504.100
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	5.834.000	68.612.599
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	571.819.617	7.075.525.322
Công ty CP Khoáng sản Mangan	403.305.535	403.305.535
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	58.006.220	27.225.342
Cộng	38.198.945.596	17.226.669.035

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp				
Công ty mẹ	448.440.941	5.341.147.884	4.972.513.204	817.075.621
Thuế Thu nhập cá nhân	55.946.900	205.205.670	154.543.550	106.609.020
Thuế tài nguyên và phí môi trường	299.530.041	3.035.814.404	2.867.962.844	467.381.601
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92.964.000	2.100.127.810	1.950.006.810	243.085.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	71.432.286	5.473.355	73.178.373	3.727.268
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		1.315.762.240	612.220.232	703.542.008
Công ty CP thực ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	345.632.106	1.780.040.706	1.462.750.142	662.922.670
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.498.692.757	3.744.148.068	5.201.726.421	1.041.114.404
Công ty TNHH Việt Lào	1.243.973.540	14.557.757.195	11.820.667.968	3.981.062.767
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	275.098.818	1.560.508.126	1.534.511.603	301.095.341
Công ty CP May Hà Tĩnh	720.000			720.000
Công ty CP Thiên Ý 2	273.091.409	1.555.790.205	1.643.654.579	185.227.035
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	268.372.330	903.817.395	836.736.770	335.452.955
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	133.773.075	732.673.799	683.951.895	182.494.979
Công ty CP Thương mại Mitraco	29.818.701	8.432.161.016	8.417.967.217	44.012.500
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.128.383.970	6.584.361.291	3.748.571.746	3.964.173.515
Công ty CP Vận tải và Xây dựng				-
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	322.323.197	2.264.104.940	1.415.536.679	1.170.891.458
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.161.483.890	31.609.243.974	29.716.888.019	3.053.839.845
Công ty CP Khoáng sản Mangan	711.428.253	403.464.264	551.867.865	563.024.652
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	224.485.819	718.234.568	860.184.357	82.536.030
Cộng	9.137.151.092	81.508.689.026	73.552.927.070	17.092.913.048

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phải thu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Công ty mẹ	30.107.902.122	62.312.984.461	32.214.823.364	9.741.025
Thuế GTGT phải nộp	5.117.325.828	23.860.272.631	18.743.382.685	435.882
Thuế xuất nhập khẩu	42.299.512	11.859.426.978	11.826.431.679	9.304.213
Thuế tiêu thụ đặc biệt	930			930
Thuế thu nhập DN	24.947.580.555	24.947.580.555		-
Các loại thuế khác	695.297	1.645.704.297	1.645.009.000	-
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco			35.426.982	35.426.982
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	3.826.368.599	10.285.036.059	10.344.545.463	3.885.878.003
Công ty CP thực ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	300.000.000	300.000.000		-
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		67.000.000	103.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Việt Lào	121.115.762	41.435.504	181.171.385	260.851.643
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco			609.028.460	-
Công ty CP May Hà Tĩnh		6.403.250	3.435.050	-
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.968.200			-
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh				-
Công ty CP Thương mại Mitraco				-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	50.000.000	50.000.000		-
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	67.542.041	389.979.245	459.016.422	136.579.218
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	686.089			686.089
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào				-
Công ty CP Khoáng sản Mangan				-
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco				-
Cộng	34.476.582.813	74.061.866.979	43.950.447.126	4.365.162.960

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ	222.790.797	222.790.797
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		19.152.530
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	11.755.816.556	8.622.415.001
Công ty TNHH Việt Lào	3.290.193.735	2.113.261.154
Công ty CP Thiên Ý 2	15.481.000	14.663.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	225.392.756	8.535.088.000
Công ty thức ăn CN Thiên Lộc	53.932.000	
Cộng	15.563.606.844	19.527.370.482
16. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.563.971	302.838.971
Kinh phí công đoàn	603.431.149	532.197.052
Bảo hiểm xã hội	1.968.262.545	1.091.273.619
Bảo hiểm y tế	141.438.634	88.839.137
Phải trả về cổ phần hoá	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.100.000	
Doanh thu chưa thực hiện	21.818.186	238.149.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.445.052.666	30.668.498.931
Công ty mẹ	20.258.861.833	
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	9.800.000	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	41.918.000	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	2.491.866.860	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	238.794	
Công ty TNHH Việt Lào	4.100.000	
Công ty CP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	1.874.053.415	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	176.033.000	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	3.630.703.000	
Công ty CP Thiên Ý 2	349.090.564	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.100.000	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.024.300.000	
Công ty CP Thương mại Mitraco	68.665.925	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	14.365.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	70.234.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	429.722.275	
Dư Có Tài khoản 138	105.511.237	23.667.473
Ngân Sách Tỉnh (Sở tài chính) hỗ trợ các dự án NN		54.831.999.000
Ngân Sách Tỉnh hỗ trợ Dự án Nhà ở TN thấp		97.899.712.000
Bảo hiểm thất nghiệp	62.681.222	59.307.447
Phải trả khác (Dư Có TK 141)	2.528.585.407	426.772.861
Cộng	37.903.445.017	186.163.255.949

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Công ty mẹ	108.445.809.564	108.445.809.564	128.864.367.860	128.864.367.860
Vietcombank - CN Hà Tĩnh	108.445.809.564	108.445.809.564	126.864.367.860	126.864.367.860
Ngân hàng Quân đội- CN Hà Tĩnh			2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	26.351.691.247	26.351.691.247	16.784.568.393	16.784.568.393
Ngân hàng Vietcombank	26.351.691.247	26.351.691.247	16.784.568.393	16.784.568.393
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.653.757.174	4.653.757.174	4.805.757.174	4.805.757.174
Ngân hàng VCB - Hà Tĩnh	4.653.757.174	4.653.757.174	4.805.757.174	4.805.757.174
Công ty TNHH Việt Lào	24.998.905.976	24.998.905.976	20.029.997.351	20.029.997.351
Vay NH Ngân hàng Lào Việt	24.998.905.976	24.998.905.976	20.029.997.351	20.029.997.351
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	15.180.000.000	15.180.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay Ngắn hạn NH Ngoại Thương	15.180.000.000	15.180.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.246.819.000	1.246.819.000	2.303.024.400	2.303.024.400
Ngân hàng Ngoại thương	1.246.819.000	1.246.819.000	2.303.024.400	2.303.024.400
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	13.200.000.000	13.200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	13.200.000.000	13.200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty mẹ	-	-		
Công ty CP Thương mại Mitraco	7.990.817.000	7.990.817.000	8.772.233.000	8.772.233.000
Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh (*)	7.990.817.000	7.990.817.000	8.772.233.000	8.772.233.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.246.482.721	1.246.482.721	1.672.338.126	1.672.338.126

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	1.246.482.721	1.246.482.721	1.672.338.126	1.672.338.126
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.480.190.587	1.480.190.587	459.106.490	459.106.490
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.133.487.000	1.133.487.000	2.372.591.371	2.372.591.371
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	1.133.487.000	1.133.487.000	2.372.591.371	2.372.591.371
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.068.286.000	1.068.286.000		
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	1.068.286.000	1.068.286.000		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	206.996.246.269	206.996.246.269	200.063.984.165	200.063.984.165

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD15/2699 ngày 23/11/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

* Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HD15/2595 ngày 15/07/2015. Số tiền vay là 8.950.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh tại thời điểm rút vốn và có định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ thanh toán chi phí phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Kinh doanh Thạch cao; Giết mổ và kinh doanh gia súc gia cầm.....

20. Vay dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Công ty mẹ	62.294.000.000	62.294.000.000	62.764.904.166	62.764.904.166
<i>NH phát triển Việt Nam CN Hà Tĩnh</i>			1.899.904.166	1.899.904.166
<i>Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp</i>	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)</i>	36.694.000.000	36.694.000.000	35.265.000.000	35.265.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	-	-	-	-
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Tĩnh</i>	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774
<i>Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh</i>	-	-	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	36.314.213.620	36.314.213.620	25.756.350.031	25.756.350.031
<i>Vay Ngân hàng Ngoại Thương Công ty mẹ</i>	36.314.213.620	36.314.213.620	25.756.350.031	25.756.350.031
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	38.380.000.000	38.380.000.000	25.369.739.776	25.369.739.776
<i>NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh</i>	38.380.000.000	38.380.000.000	25.369.739.776	25.369.739.776
Công ty CP Thương mại Mitraco	-	-	-	-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.114.434.030	1.114.434.030	1.925.434.030	1.925.434.030
<i>Ngân hàng Ngoại thương Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê Công ty CP Vận tải và Xây dựng</i>	1.114.434.030	1.114.434.030	1.925.434.030	1.925.434.030
<i>Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh</i>	2.144.696.811	2.144.696.811	350.000.000	350.000.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	41.014.356.983	41.014.356.983	2.694.607.001	2.694.607.001
<i>Ngân hàng NN và PTNT Hà Tĩnh NH Á Châu</i>	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001
<i>Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco</i>	38.319.749.982	38.319.749.982	815.000.000	815.000.000
Công ty CP thực ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	2.110.000.000	2.110.000.000	-	-
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	213.378.111.407	213.378.111.407	141.827.141.778	141.827.141.778

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

* Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiên cứu bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh.

** Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTĐ-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng tín dụng số 14/2655 ngày 17/11/2014. Số tiền vay 2.064.000.000 đồng, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 3% tại thời điểm nhận nợ là 9%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh. Hình thức rút vốn bằng chuyển khoản.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy

động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng+ 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến súc sản Mitraco

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	< Phụ lục số 03 >	
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các quỹ của Công ty	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	21.460.648.858	12.890.970.859
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	21.460.648.858	12.890.970.859
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.307.625.774.903	1.152.040.343.063
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1.307.625.774.903	1.152.040.343.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.921.285.234	6.631.317.719
Cộng	2.921.285.234	6.631.317.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.304.704.489.669	1.145.409.025.344
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.304.704.489.669	1.145.409.025.344
+ Doanh thu thuần hoạt động KD khác		
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	1.108.854.991.494	900.275.355.377
Cộng	1.108.854.991.494	900.275.355.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	89.655.024.202	12.638.780.945
Cộng	89.655.024.202	12.638.780.945

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính	41.295.020.507	32.509.359.316
Cộng	41.295.020.507	32.509.359.316
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.231.563.158	11.405.872.034
Chi phí vật liệu, bao bì	1.947.273.879	2.260.562.720
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.276.802.612	642.690.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.965.668.101	2.895.934.129
Chi phí Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, thưởng khác	1.179.945.500	362.727.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.519.949.889	31.290.565.369
Chi phí bằng tiền khác	32.069.713.135	18.908.615.540
Cộng	61.190.916.274	67.766.967.327
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	35.805.045.050	36.227.964.651
Chi phí vật liệu quản lý	652.181.049	441.940.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.697.658.728	1.865.065.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.239.591.744	6.850.198.083
Thuế, phí và lệ phí	917.640.611	842.999.979
Chi phí dự phòng	897.674.018	2.451.938.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.639.614.365	6.780.448.311
Chi phí bằng tiền khác	29.576.290.998	17.827.001.912
Cộng	82.425.696.563	73.287.557.572
9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	64.742.278.971	32.372.299.331
Cộng	64.742.278.971	32.372.299.331
10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	5.230.953.361	21.034.372.813
Cộng	5.230.953.361	21.034.372.813
VII. Những thông tin khác		
1 Công cụ tài chính		

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) di sản vô giá (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Tổng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị hợp lý
- Tiền	98.603.755.566
- Tương đương tiền	17.258.773.728
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	164.946.962.185

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	420.374.357.676
- Phải trả người bán	114.267.447.178
- Phải trả khác	37.903.445.017

4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty.

5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh : Số liệu so sánh là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty đã được Kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

7. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau.

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015

Kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cây trồng, Vật Nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	754.437.159.262	281.993.565.040	76.959.260.657	8.162.306.965	64.000.000	4.283.197.317	2.687.941.907	1.128.587.431.148
- Mua trong năm	6.614.296.347	68.449.463.876	4.108.117.060	223.970.568	-	29.030.507.953	120.000.000	108.546.355.804
- Đầu tư XDCB HT	86.963.260.409	79.232.196.376	-	-	-	-	-	166.195.456.785
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	406.324.036	7.033.510.216	869.440.236	35.454.545	-	-	-	8.344.729.033
- Giảm khác	92.225.015	1.388.500.000	1.083.520.754	-	-	508.308.750	1.209.095.314	4.281.649.833
Số dư cuối năm	847.516.166.967	421.253.215.076	79.114.416.727	8.350.822.988	64.000.000	32.805.396.520	1.598.846.593	1.390.702.864.871
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	229.594.924.197	184.452.508.779	43.312.980.897	3.048.343.013	10.666.669	2.992.559.415	2.584.901.852	465.996.884.822
- Khấu hao trong năm	40.941.004.676	29.147.929.065	7.597.643.804	1.030.467.999	14.222.224	2.394.364.264	106.233.958	81.231.865.990
- Tăng khác	-	-	-	-	-	199.994.895	-	199.994.895
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	366.202.209	6.737.087.882	845.070.087	35.454.545	-	-	-	7.983.814.723
- Giảm khác	19.682.758	4.150.057	16.551.411	9.794.395	-	37.974.421	1.200.178.107	1.288.331.149
Số dư cuối năm	270.150.043.906	206.859.199.905	50.049.003.203	4.033.562.072	24.888.893	5.548.944.153	1.490.957.703	538.156.599.835
Giá trị còn lại của TSCĐ HH								
- Tại ngày đầu năm	524.842.235.065	97.541.056.261	33.646.279.760	5.113.963.952	53.333.331	1.290.637.902	103.040.055	662.590.546.326
- Tại ngày cuối năm	577.366.123.061	214.394.015.171	29.065.413.524	4.317.260.916	39.111.107	27.256.452.367	107.888.890	852.546.265.036

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 2

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.223.889.320	22.737.715.191
- Mua trong năm	-	-	-	595.000.000	595.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.818.889.320	23.332.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.352.278.916	1.602.206.283	-	1.547.645.949	5.502.131.148
- Khấu hao trong năm	842.755.984	78.000.014	-	338.303.812	1.259.059.810
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.195.034.900	1.680.206.297	-	1.885.949.761	6.761.190.958
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.362.840.665	196.500.007	-	2.676.243.371	17.235.584.043
- Tại ngày cuối năm	13.520.084.681	118.499.993	-	2.932.939.559	16.571.524.233

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THUƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
Kết thúc ngày 31/12/2015
Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DTP	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng	Đơn vị tính: Đồng
Số dư đầu năm trước	1.363.478.083,134	3.585.620,465	(455.963,218)	6.572.521,568	2.573.390,614	39.074,521	-	-	55.681.036,196	1.431.473.763,280	
Tăng vốn trong năm trước	16.039.555,887	-	-	2.965.241,158	1.631.615,311	-	-	-	0	20.636.412,356	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	68.666.765,769	68.666.765,769	
Tặng khác	43.443,525,065	-	-	5.702.836,067	717.387,474	-	-	-	112.509,387	49.976.257,992	
Giảm vốn trong năm trước	3.031,570	-	30.978,290	-	-	-	-	-	19.664.817,245	19.698.827,105	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	2.198.487,569	2.198.487,569	
Giảm khác	321.822,217,898	0	(446,213,218)	2.349,627,934	4.922,393,398	39.074,521	-	-	100.379,721,797	4,29067E+11	
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914,618	3.585.620,465	(40.728,290)	12.890,970,859	0	-	-	-	2.217,284,740	1.119,789,062,392	
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914,618	3.585.620,465	(40.728,290)	12.890,970,859	0	-	-	222.334,414,420	2.217,284,740	1.342,123,476,812	
Tặng vốn trong năm nay	31.625,589,374	-	-	-	-	-	-	-	-	31625589374	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	112,138,874,038	112,138,874,038	
Tặng khác	-	-	-	8.569,677,999	-	-	147,162,721,400	2.792,315,491	19,850,233	155,752,249,632	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	43,209,468,297	43,209,468,297	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	10,685,437,969	10,685,437,969	
Giảm khác	31,625,589,374	-	-	-	-	-	-	-	36,809,058,449	684,346,782,3	
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914,618	3.585.620,465	(40.728,290)	21,460,648,858	0	-	147,162,721,400	225,126,729,911	23,672,044,296	1,519,310,635,766	

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà



Phụ lục số 4

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: Đồng

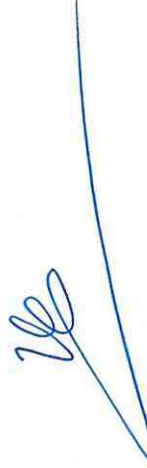
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa PP
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	540.406.323.101	7.037.527.899	-61.529.958	38.858.959.603	49.813.082.727
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh - C	351.349.898.547	3.585.620.465	-40.728.290	21.460.648.858	34.572.193.882
Lợi ích cổ đông thiểu số	189.056.424.554	3.451.907.434	-20.801.668	17.398.310.745	15.240.888.845

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Đông Giám đốc

